

TIẾN SĨ VÕ KHẮC TRIỂN VÀ BÀI CHÍ Ở CHÙA THẬP THÁP DI ĐÀ TỈNH BÌNH ĐỊNH

PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG*

Gần đây, chúng tôi đọc được nhiều thông tin về Cụ nghệ Võ Khắc Triển qua những hội thảo, tọa đàm và nghiên cứu cá nhân đã bổ sung rất nhiều cho nghiên cứu trước đây của chúng tôi trong sách *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế, 2000); khắc hoạ đầy đủ chân dung của một nhà khoa bảng điển hình trong lịch sử Việt Nam với tôn chỉ sống cao đẹp của nhà Nho: “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”. Rồi một cái duyên thật đặc biệt, vào tháng 4 năm 2021, trong chuyến khảo sát tại Bình Định, cùng với tâm lý sững sờ trước quy mô văn hoá đồ sộ của ngôi chùa cổ Di Đà Thập Tháp như một bảo tàng văn hoá Phật giáo với bao hiện vật đang trưng bày, chúng tôi lại rất cảm xúc khi tiếp cận được một bài chí của Tiến sĩ Võ Khắc Triển đề cho ngôi chùa này từ năm 1928 được chạm khắc cẩn thận và sơn son thếp vàng trên 4 tấm gỗ bài trí đăng đối. Bài chí là sự tường thuật của một trí thức Nho học viết gần trăm năm trước căn cứ nhân chứng lịch sử lúc đó, cũng như những giai thoại thời ấy (lúc ấy cụ Võ Khắc Triển đang là Tuần phủ An Nhơn), giúp chúng tôi hiểu được lịch sử sống động cũng như diện mạo và bài trí của ngôi cổ tự; đặc biệt là hiểu thêm về mối

giao tình sâu sắc của Cụ Nghệ và Nhà sư Phước Huệ; hiểu thêm thái độ của một nhà Nho tiêu biểu với Phật giáo, để nhìn nhận rõ hơn một hiện tượng khá phổ biến trong tầng lớp Nho học xuất chúng: khi tu học nghiêm cẩn dễ dàng dung thông giáo lý đỉnh cao của nhà Phật; cũng là những thông tin chân xác và sinh động cần để bổ sung vào thân thế của cụ Võ Khắc Triển, cũng như giúp hiểu thêm về tâm tư tình cảm của một nhà khoa bảng trong giai đoạn cuối cùng của triều đại nhà Nguyễn.

1. Đôi nét về thân thế Tiến sĩ Võ Khắc Triển

Võ Khắc Triển sinh năm 1883 tại làng Mỹ Lộc, xã An Thủy, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), nơi phong cảnh nên thơ, có ngọn núi Đâu Mâu soi bóng trên dòng Lệ Giang, khiến ông đã lấy hiệu là Thiệu Đâu (núi Đâu Mâu non trẻ) từ khi là một thanh niên 17 tuổi; thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) thời vua Duy Tân, đến khoa thi cuối cùng Kỷ Mùi (1919), thi đỗ Tiến sĩ Đệ tam giáp (cùng với 6 người khác là Nguyễn Phong Di, Trịnh Hữu Thăng, Lê Văn Kỳ, Nguyễn Cao Tiêu, Bùi Hữu Hư và Dương Thiệu Tường). Ông từng làm Tri huyện Đồng Xuân (năm 1920), Tri huyện Đức Thọ rồi Tri phủ Thạch Hà (năm 1923), Tri phủ An Nhơn, Bình Định (năm 1927)..., Lang

*TS. Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế

trung Bộ Binh kiêm Hộ thành binh mã Phó sứ ở Huế (năm 1931), Án sát Quảng Ngãi (năm 1933)... Trên quan trường, ông nổi tiếng liêm khiết, lại quá thẳng thắn, không được lòng quan trên, nên triều đình đã kiếm cớ cho về hưu sớm, lúc mới có 54 tuổi (năm 1937). Sau 1945, ông tham gia kháng chiến, làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt huyện... Năm 1950, chính quyền Bảo Đại có ý mời ra làm Tổng trấn Trung Phần nhưng ông dứt khoát chối từ. Năm 1957, dù đã bước qua tuổi 75, ông vẫn nhận lời mời của Bộ trưởng Bộ Văn hoá lúc ấy là ông Hoàng Minh Giám ra Viện nghiên cứu Văn học, Viện Triết học làm việc dịch thuật, hiệu đính sách Hán Nôm... Ông mất năm 1966, hưởng thọ 83 tuổi, trọn vẹn một cuộc đời của một nhà khoa bảng điển hình, luôn sống hết mình trong trọng trách được dân được nước giao phó.

2. Lược sử chùa Di Đà Thập Tháp

Chùa do Tổ sư Nguyên Thiều khai sơn vào năm 1680, xây dựng hoàn thành vào năm Chính Hoà thứ 4 (1683), tọa lạc tại thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định ngày nay. Do khai sơn như vậy, chùa nhanh chóng trở thành một đại danh lam của miền đất này. Sau đó, Tổ sư được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần mời ra Kinh đô, chùa được ngài giao lại cho đệ tử là Tánh Đề Đạo Nguyên tiếp quản. Về sau, chùa được trùng tu tôn tạo rất quy mô vào năm Kỷ Tỵ (1749), giai đoạn đại sư Thiệt Kiến Liễu Triệt (1702-1764) trú trì. Sau khi vua Gia Long thống nhất được đất nước (1802), ngôi chùa bị hư hại nặng nề do chiến tranh, đã được Hoà thượng trú trì lúc bấy giờ là ngài Liễu Trí Huệ Nhật (1752-1826) đại gia trùng tu. Thời vua Tự Đức (1848-1883), chùa được trùng tu lại và mở rộng thêm rất nhiều, đặc biệt là vận động được dân na tín thí mua hàng trăm mẫu ruộng làm Tam bảo tự điền. Thời vua Thành Thái (1889-1907), chùa lại được trùng tu và xây

thêm nhiều hạng mục, cũng như đúc chiếc đại hồng chung mà đến nay vẫn còn nguyên vẹn. Đặc biệt, thời vị sư trú trì cuối cùng dưới triều Nguyễn là ngài Chơn Luận Phước Huệ (1869-1945) - được gọi là Quốc sư vì thường xuyên được mời vào cung giảng pháp, tuy chỉ làm thêm ngôi Phương trượng và cổng Tam quan, song chùa bấy giờ có một vị thế hết sức quan trọng trong hàng danh lam của cả nước. Sư trú trì Phước Huệ có uy thế rất lớn đối với cả cung đình triều Nguyễn và Phật giáo Phú Xuân. Từ sau khi triều Nguyễn cáo chung đến nay, vị Hoà thượng vẫn tiếp tục gìn giữ bảo tồn tôn tạo, như trùng tu Đại Hùng Bảo Điện, do Hoà thượng trú trì Không Hoa Huệ Chiếu thực hiện; tái thiết ngôi giảng đường, xây dựng tường thành và trùng tu các ngôi tháp Tổ, và đặc biệt là đến năm 1995, đại trùng tu ngôi tổ đình Thập Tháp Di Đà do Hoà thượng trú trì Không Tín Kế Châu đảm trách; rồi sau đó Hoà thượng đã trao truyền lại cho Đệ tử là Hoà thượng Thích Viên Định làm trú trì cho đến nay.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu chủ yếu về một bài chí rất đặc biệt của Tiến sĩ Võ Khắc Triển, người làm quan tại địa phương và có nhiều quan hệ với chùa; và qua bài chí, cũng nêu thêm một tình cảm như tri âm tri kỷ giữa một nhà sư đạo hạnh cao thâm và một nhà khoa bảng tri thức uyên bác giai đoạn cuối triều Nguyễn, và đó cũng là cái duyên sinh ra bài chí độc đáo còn lại ở ngôi chùa này.

3. Bài chí khắc trên bức trần phong gổ ở chùa Di Đà Thập Tháp

Trong thời gian làm Tri phủ An Nhơn (từ năm 1927), cụ Võ Khắc Triển đã có mối giao tình sâu đậm với Nhà sư Phước Huệ là Tăng cang chùa Thập Tháp, người đã nhiều lần được triều đình mời thuyết giảng Phật pháp ở Hoàng cung và được tôn xưng là Quốc sư. Nhờ những đàm luận với Sư, cụ

Nghè thấu hiểu cả một thế giới Phật học mệnh mông, và cảm xúc trước lịch sử lâu đời của ngôi cổ tự gắn với bao nhiêu sự kiện lịch sử, đã thuận theo yêu cầu của Sư chấp bút viết bài chí cho ngôi chùa vào năm 1928, với tâm tư tình cảm như mỗi giao tình huyền thoại của Hàn Dũ và nhà sư Đại Điền trong lịch sử. Chúng tôi xin giới thiệu đầy đủ nguyên văn, phiên âm, dịch nghĩa và cố gắng chú thích rõ ràng trong phạm vi hiểu biết của mình, nguyên văn như sau:

十塔寺誌

平定省城北去七箕臚蔑有一舊城名曰闔槃城故占國都也城北十塔崗枕崗而寺名十塔寺唐僧煥碧和尚所建也和尚清國廣東人黎正和四年(西一千六百八十年)從中國來卓錫槃地傍開塔山築起伽藍寺成黎顯尊孝明皇帝敕賜十塔彌陀寺金扁。

聞考古城立國自區連始(西一百三十七年)歷至制矩制旻婆新蓬峩皆是顯顯有名人物至今已一千六百餘年十塔之建時代史冊無載不可致然占既有國國有城城已闔盤名在今十塔之南則十塔之建當與城並峙唐僧建寺辰十塔固依然在也故寺已十塔名。

西一千七百七十八年阮岳據闔盤城考之野史此時阮岳已城爲都增廣垣墉崇築郊廟又據土人傳說這十塔阮岳寔墮之則十塔之墮當自阮岳辰也今覓勝者循寺城而右至寺枕處十塔崗見其頽基舊址猶於菴蘿叢樹中隱約認其故跡焉。

寺東向正殿供奉三寶中設佛龕內安三尊大佛正中釋迦牟尼文佛左西方教主彌陀如來右龍花教主彌勒如來龕前安阿難迦葉二尊玉皇二位護法堅牢二位南曹北斗四位進前奉當今皇帝聖壽龍位又進前金臺案安法寶尊經祀器等物上掛金扁一硃書大雄殿三字今辰寺僧所造也左右兩楹懸漆金聯一對黎辛巳年國王慈濟道人御題也龕左後安關聖像左右關周二將軍像龕右後安准提菩

薩像祖師二像伽藍神像左右二壁安十八羅漢像十殿冥王各十像。

右壁進前案安監齋神像左壁進前一案安觀音菩薩及左右善財龍女二像殿之前軒中置斛食一案近龍王一案右邊置大鼓左邊木架懸一鴻鍾重十榭高二尺七寸(南木尺以下)口徑二尺腰圓四尺五寸鏤刻花樣鐫註偈經供銀人姓名極其雅觀成泰五年(西一千八百九十三年)僧綱萬成所鑄也擊辰聲聞數里外殿中樑棟每有圓長穿破舊跡詢之寺僧乃是前西山將士與本朝駙馬後軍武性將軍拒戰砲彈所飛落之處也。

殿前門外有方池一畝四畔砌以蜂石內植蓮名蓮池有一竇孔通之蟠溪其水四時不涸夏天四五月間蓮花盛開香風滿院殿之東西兩厦爲僧房殿後有仙樓一座上安九天聖像及金童玉女二像樓前有客堂左有祖堂右有庫家東堂及廚房七箇屋宇週回曲折以灰瓦磚石爲之誠爲平定省之一名藍也。

十塔衣鉢肇始於煥碧和尚九傳至陳明理僧綱辰有松溪居士楊清修作碑誌陳明理鐫石此嗣德二十九年事也(西一千八百七十五年)今石碑闕在大雄殿中間之後壁明理寂弟子萬成繼之萬成寂法弟福慧繼之今已六十歲矣。

夫靈寺之創始於黎後歷我朝其間世代更換陵谷變遷十塔固不能保其長存而十塔之名因寺而壽世局桑滄不無今昔之感而寺之堂壇古奧景致清幽覽勝者自得於湖光山色之間非褚墨所能盡述也。

余承乏斯土今二年矣公暇來寺與福慧談禪見其了悟真率可愛幾有韓退之贈詩留衣之癖隨園詩話有云:

初地相逢人似舊

前身安見我非僧

余今日之於福慧毋亦類是福慧常語余云闔槃城二甲阮允齋有誌矣靈峯寺協揆陶榮盛有誌矣十塔有誌而未詳蓋將有待噫事以文顯文以人傳淺陋無文如余安能當十塔寺誌之請顧與福慧有

來往緣爰不自揣從福慧言為清修續紹
非誌十塔也誌福慧耳文乎哉。

保大參年歲次戊辰中元節

侍講學士領安仁府守兜武克展信臣
謹識

Phiên âm

Bình Định tỉnh thành Bắc khứ thất Ki lô mét, hữu nhất cự thành danh viết Đồ Bàn Thành. Cổ Chiêm quốc đô dã. Thành bắc Thập Tháp cương, chằm cương nhi tự danh Thập Tháp Tự, Đường tăng Hoán Bích hoà thượng sở kiến dã. Hoà thượng Thanh Quốc Quảng Đông nhân, Lê Chính Hoà tứ niên (Tây: nhất thiên lục bách bát thập niên) tông Trung Quốc lai, trác tích Bàn địa, bång khai Tháp sơn, trúc khởi Già Lam. Tự thành. Lê, Hiến Tôn, Hiếu Minh hoàng đế sắc tứ Thập Tháp Di Đà Tự kim biến.

Văn khảo Chiêm Thành lập quốc, tự Khu Liên thuỷ (Tây: nhất bách tam thập thất niên) lịch chí Chế Củ, Chế Mân, Bà Tân, Bồng Nga, giai thị hiển hiển hữu danh nhân vật, chí kim dĩ nhất thiên lục bách dư niên.

Thập Tháp chi kiến thời đại, sử sách vô tải, bất khả trí nhiên, Chiêm ký hữu quốc, quốc hữu thành, thành dĩ Đồ Bàn danh. Tại kim Thập Tháp chi Nam tắc Thập Tháp chi kiến, đương dĩ thành tịnh trí. Đường tăng kiến tự thân, Thập Tháp cố y nhiên tại dã, cố tự dĩ Thập Tháp danh. Tây: nhất thiên thất bách thất thập bát niên, Nguyễn Nhạc cứ Đồ Bàn thành. Khảo chi dã sử, thử thời Nguyễn Nhạc dĩ thành vi đô, tăng quảng viên dung, sùng trúc Giao miếu. Hựu cứ thổ nhân truyền thuyết, giá Thập Tháp Nguyễn Nhạc thực đạo chi, tắc Thập Tháp chi đạo đương tự Nguyễn Nhạc thân dã. Kim mệnh thắng giả tuần tự thành nhi hữu, chí tự chằm xứ Thập Tháp cương, kiến kỳ đồi cơ cự chỉ, do ư Am la từng thụ trung ẩn ước, nhận kỳ cố tích yên.

Tự Đông hướng. Chính điện cung phụng Tam bảo. Trung thiết Phật khám, nội an tam tôn Đại Phật: chính trung, Thích Ca Mâu Ni Văn Phật; tả, Tây Phương Giáo Chủ Di Đà Như Lai; hữu, Long Hoa Giáo Chủ Di Lặc Như Lai. Khám tiền an A Nan, Ca Diếp nhị tôn; Ngọc Hoàng nhị vị; Hộ Pháp, Kiên Lao nhị vị; Nam Tào, Bắc Đẩu tứ vị. Tiến tiền phụng đương kim Hoàng đế thánh thọ long vị. Hựu tiến tiền Kim đài an an Pháp bảo, Tôn Kinh, Tự khí đẳng vật. Thượng quả kim biến nhất châu thư Đại Hùng Điện tam tự, kim thần tự tăng sở tạo dã. Tả hữu lưỡng doanh huyền tất kim liên nhất đôi, Lê, Tân tự niên, Quốc vương Từ Tế Đạo Nhân ngự đề dã. Khám tả hậu an Quan Thánh tượng, tả hữu Quan Chu nhị tướng quân tượng. Khám hữu hậu an Chuẩn Đề Bồ Tát tượng, Tổ sư nhị tượng, Già lam thần tượng. Tả hữu nhị bích an Thập bát La Hán tượng, Thập điện Minh Vương các thập tượng.

Hữu bích tiến tiền án an Giám Trai thần tượng. Tả bích tiến tiền nhất án an Quan Âm Bồ Tát cập tả hữu Thiện Tài, Long Nữ nhị tượng. Điện chi tiền hiên, trung trí Học thực nhất án, cận Long Vương nhất án; hữu biên trí đại cổ; tả biên một giá huyền nhất hồng chung, trọng thập tạ, cao nhị xích thất thốn (Nam một xích dĩ hạ), khẩu kính nhị xích, yêu viên tứ xích ngũ thốn, lư khắc hoa dạng, thuyền chú Kệ Kinh, cung ngân nhân tính danh, cực kỳ nhã quan, Thành Thái ngũ niên (Tây: nhất thiên bát bách cửu thập tam niên), Tăng cang Vạn Thành sở chú dã, kích thần thanh văn sổ lý ngoại. Điện trung lương đồng mỗi hữu viên trường xuyên phá cự tích. Tuân chi tự tăng nãi thị tiền Tây Sơn tướng sĩ dữ Bản triều Phò mã Hậu quân Võ Tánh tướng quân cự chiến pháo đạn sở phi lạc chi xứ dã.

Điện tiền môn ngoại hữu phương tri nhất mẫu: tứ bạn thiết phong thạch, nội thực liên, danh Liên Trì, hữu nhất đậu khổng, thông chi Bàn Khê. Kỳ thủy tứ thời bất hạc. Hạ thiên tứ ngũ nguyệt gian, liên hoa thanh khai, hương phong mãn viện. Điện chi Đông Tây lưỡng hạ vi tăng phòng. Điện hậu hữu Tiên lâu nhất tọa, thượng an Cửu Thiên thánh tượng cập Kim Đồng, Ngọc Nữ nhị tượng. Lâu tiền hữu Khách đường, Tả hữu Tổ đường, Hữu hữu Khố gia, Đông đường cập Trù phòng, thất cá ốc vũ, chu hồi khúc chiết, dĩ hồi ngoã chuyên thạch vi chi. Thành vi Bình Định tỉnh chi nhất danh lam dã.

Thập Tháp y bát triệu thủy ư Hoán Bích hoà thượng, cửu truyền chí Trần Minh Lý tăng cang. Thần hữu Tùng Khê cư sĩ Dương Thanh Tu tác bi chí, Trần Minh Lý truyền thạch, thủ Tự Đức nhị thập cửu niên sự dã (Tây: nhất thiên bát bách thất thập ngũ niên). Kim thạch bi sấm tại Đại Hùng Điện trung gian chi hậu bích. Minh Lý tịch, đệ tử Vạn Thành kế chi; Vạn Thành tịch, pháp đệ Phước Huệ kế chi, kim dĩ lục thập tuế hĩ. Phù, Linh tự chi sáng thủy ư Lê hậu lịch ngã triều, kỳ gian thế đại, cánh hoán lăng cốc biến hoàn, Thập Tháp cố bất năng bảo kỳ trường cửu, nhi Thập Tháp chi danh, nhân tự nhi thọ. Thế cục tang thương, bất vô kim tích chi cảm, nhi tự chi đường đàn cổ áo, cảnh trí thanh u, lâm thắng giả tự đắc ư hồ quang sơn sắc chi gian, phi thử mặc sở năng tận thuật dã. Dư thừa pháp tư thổ, kim nhị niên hĩ. Công hạ lai tự, dĩ Phước Huệ đàm thiên, kiến kỳ liễu ngộ, chân suất khả ái, cơ hữu Hàn Thoái Chi tặng thi lưu y chi phích.

Tuỳ Viên thi thoại hữu vân:

Sơ địa tương phùng nhân tự cựu,

Tiền thân an kiến ngã phi tăng.

Dư kim nhật chi ư Phước Huệ vô diệc loại thị. Phước Huệ thường ngữ dư vân: “Đồ Bàn thành Nhị giáp Nguyễn Doãn Trai hữu chí hĩ; Linh Phong tự, Hiệp Quỹ Đào Vinh Thanh hữu chí hĩ; Thập Tháp hữu chí nhi vị tường cái tương hữu dĩ”. Y! Sự dĩ văn hiển, văn dĩ nhân truyền! Thiển lậu vô văn như dư, an năng đương Thập Tháp tự chí chi thỉnh. Cố dĩ Phước Huệ dĩ lai vãng, duyên viên bất tự sử. Tông Phước Huệ ngôn, vi Thanh Tu tục thiệu, phi chí Thập Tháp dã, chí Phước Huệ nhĩ văn hồ tai!

Bảo Đại tam niên tuế thứ Mậu Thìn Trung nguyên tiết.

Thị giảng học sĩ lãnh An Nhơn phủ thủ, Sa Đâu Võ Khắc Triễn Tín thần cẩn thức.

Dịch nghĩa

“Từ tỉnh thành Bình Định đi về Bắc 7 ki-lô-mét, có một toà thành xưa, tên gọi Đồ Bàn Thành. Xưa là Quốc đô của người Chiêm. Phía Bắc của thành này là gò Thập Tháp (đôi Mười ngôi tháp), do gồ lên gò này nên chùa có tên là chùa Thập Tháp, do vị tăng người Hoa là Hoán Bích hoà thượng xây dựng nên vậy. Hoà thượng người tỉnh Quảng Đông, sống thời nhà Thanh. Thời Lê, năm Chính Hoà thứ tư (Tây lịch: năm 1680) (1), Người từ Trung Hoa đến, dựng thiền tượng (2) trên đất Đồ Bàn, khai phá núi Tháp, dựng xây chùa Phật. Chùa xây xong thời nhà Lê, được vua Hiến Tôn là Hiếu Minh hoàng đế (3) sắc tứ một tám biển vàng *Thập Tháp Di Đà Tự* (十塔彌陀寺).

Rằng, khảo xét Chiêm Thành lập quốc bắt đầu từ Khu Liên (Tây lịch: năm 137) (4) trải đến Chế Củ, Chế Mân, Chế Bà Tân, Chế Bồng Nga, đều là những nhân vật tiếng tăm lẫy lừng, đến nay cũng đã hơn một ngàn sáu trăm năm. Thời đại xây dựng mười ngôi tháp, sử sách không ghi chép, khó thể tường tận, nhưng lúc đó Chiêm Thành đã có nước, nước đã có thành, thành

đã có tên Đồ Bàn rồi vậy. Ở phía Nam của chùa Thập Tháp ngày nay, xưa kia là mười ngôi tháp cùng đứng sừng sững với thành Đồ Bàn. Khi Hoà thượng xây dựng chùa, thì Mười ngôi tháp vững chãi đang hiện hữu ở đó, cho nên chùa lấy tên là Thập Tháp. Tây lịch năm 1778, Nguyễn Nhạc chiếm cứ thành Đồ Bàn. Khảo xét việc này trong dã sử, bấy giờ Nguyễn Nhạc chọn thành này làm kinh đô, mở rộng thành quách, xây nên đàn tế trời, miếu thờ tổ. Lại căn cứ truyền thuyết dân địa phương thì Mười ngôi tháp do chính Nguyễn Nhạc phá huỷ! Tức sự sụp đổ của Thập Tháp đúng từ thời của Nguyễn Nhạc vậy!

Ngày nay, khách tìm xem danh thắng này, men theo tường thành bên phải, đến gò Thập Tháp nơi chùa gối vào, nhìn thấy vết tích nền móng cũ đã hư tàn còn ẩn hiện bên trong cụm rừng xoài, có thể hình dung ra được di tích xưa ở đó.

Chùa quay mặt hướng Đông. Chính điện phụng thờ Tam bảo. Chính giữa thiết khám thờ Phật, bên trong an trí 3 pho tượng Phật lớn: chính giữa là tượng Thích Ca Mâu Ni Văn Phật; bên trái là tượng Tây Phương Giáo Chủ Di Đà Như Lai; bên phải là tượng Long Hoa Giáo Chủ Di Lặc Như Lai. Phía trước khám thiết trí 2 pho tượng A Nan và Ca Diếp; 2 pho Ngọc Hoàng; 2 pho Hộ Pháp, Kiên Lao; 4 pho Nam Tào, Bắc Đẩu. Trước nữa thờ Long vị chúc thọ của Đường kim hoàng đế. Lại trước nữa là toà Kim đài đặt pháp khí, pháp bảo, đồ tự khí, kinh Phật... Bên trên treo một tấm biển vàng có 3 chữ đại tự *Đại Hùng Điện* viết bằng mực đỏ Châu sa, do tăng trong chùa đời nay tạo nên vậy. Hai cột hai bên treo một cặp đối liên do Quốc vương là Từ Tế Đạo Nhân (5) ngự đề vào năm Tân tỵ (1761) thời Lê. Khám bên trái phía sau, đặt tượng Quan Công, hai bên là tượng 2 tướng Quan Bình, Chu Xương. Khám bên phải phía sau, thiết

đặt tượng Chuẩn Đề Bồ Tát, 2 tượng Tổ Sư, và tượng Già Lam Bồ Tát (6). Tường bên trái phải, thiết đặt tượng Thập Bát La Hán, và Thập Điện Minh Vương mỗi bên 10 tượng.

Tường bên phải dịch lên phía trước là án thờ tượng Giám Trai Bồ Tát (7). Tường bên trái dịch lên phía trước là án thờ Quan Âm Bồ Tát cùng 2 tượng Thiện Tài và Long Nữ hai bên. Hiên phía trước điện: chính giữa thiết 1 án Hộ thực (8), bên cạnh 1 án Long Vương; bên phải, thiết trống lớn; bên trái, giá gỗ treo 1 cỗ hồng chung, nặng 10 tạ, cao 2 thước 7 tấc (theo thước Nam mộc; dưới đây cũng vậy), khẩu kính 2 thước, vành quanh hông 4 thước 5 tấc, chạm trổ hoa văn, khắc lời Chú lờ Kệ lờ Kinh, cùng họ tên người cúng dường, vô cùng đẹp mắt, do ngài Tăng cang Vạn Thành đúc năm Thành Thái thứ 5 (Tây lịch năm 1893), khi đánh chuông âm thanh vang xa ngoài mấy dặm.

Các cột kèo trong điện đều mang những thương tích xuyên phá cũ nhiều dạng. Hở ra, các tầng nhân cho biết đó là vết tích của pháo đạn rơi lạc trong cuộc giao tranh dữ dội giữa tướng sĩ Tây Sơn và tướng quân của triều đình ta là Phò mã chưởng Hậu quân Võ Tánh đó vậy!

Bên ngoài cửa trước điện có một cái hồ vuông vắn, bốn phía kê bằng đá ong, lòng hồ trồng sen, nên gọi tên là Liên Trì, có 1 cổng xuyên, thông ra Bàn Khê. Nước hồ quanh năm không khô cạn. Mùa hạ, khoảng giữa tháng tư tháng năm, hoa sen rộ nở, gió đưa hương tràn ngập chùa trong.

Hai chái Đông và Tây của điện làm tầng phòng. Sau điện có một toà Tiên lầu, trên thờ Cửu Thiên thánh tượng cùng 2 tượng Kim Đồng và Ngọc Nữ. Trước ngôi lầu có Khách đường, bên trái có Tổ đường, bên phải là nhà kho, rồi Đông đường cho đến nhà bếp, cả thấy 7 ngôi ốc vũ, quanh co khúc chiết, được làm bằng vôi vữa gạch

ngôi cát đá. Thực sự trở thành một ngôi danh lam cổ tự của đất Bình Định vậy.

Y bát truyền thừa ở chùa Thập Tháp, từ ngài Hoán Bích hoà thượng khai sơn, qua chín đời thọ nhận, đến ngài Tăng cang họ Trần đạo hiệu Minh Lý. Bấy giờ có Tông Khê cư sĩ Dương Thanh Tu viết bài bia chí, ngài Minh Lý đã cho khắc vào bia đá, ấy là chuyện năm Tự Đức thứ 29 (Tây lịch năm 1875 (9)) vậy. Ngày nay, bia đá ấy được gắn tại bức tường phía sau gian giữa điện Đại Hùng. Ngài Minh Lý viên tịch, đệ tử là ngài Vạn Thành kế vị; ngài Vạn Thành viên tịch, pháp đệ là Phước Huệ kế tục, nay cũng đã 60 tuổi. Rằng, ngôi chùa thiêng khởi nguồn từ thời Lê trải đến triều đình ta (triều Nguyễn), suốt thời gian như vậy, sự thế vật đổi sao dời, Mười ngôi tháp tuy vững chãi nhưng không thể giữ cho trường tồn, song cái tên Thập Tháp thì lại nương nhờ ngôi chùa mà trường cửu.

Thế cuộc tang điền thương hải, ai mà khỏi cảm xúc cảnh vật hiện tiền để hoài niệm quá khứ, mà chùa lại điện đường huyền ảo, cảnh trí thanh nhàn tịch, người thưởng lãm danh thắng càng tự thụ hưởng xúc cảm giữa phong cảnh tú lệ hồ ao sơn thủy, không bút mực nào có thể tả cho hết được vậy.

Tôi tạm về trông coi đất này, nay đã 2 năm. Lúc nhàn rỗi chính sự thường đến chùa, cùng sư Phước Huệ đàm Thiền luận Đạo, hiểu được sự liễu ngộ của sư, thật mặc khả ái, tôi tự hồ đã mang bệnh nghiện tặng thơ tặng áo (10) như Hàn Dũ xưa.

Tuỳ Viên thi thoại (11) có câu:

Sơ địa tương phùng nhân tự cự,

Tiền thân an kiến ngã phi tăng (12).

(Chỉ sơ ngộ thôi mà tình như cố cự,

Sao hay tiền kiếp ta không phải là tăng?)

Ngày nay, tôi đến chỗ Phước Huệ, cũng không dám xếp vào hàng ấy (như Hàn Dũ).

Phước Huệ thường nói với tôi rằng: “Thành Đồ Bàn đã có Tiến sĩ Nhị giáp Nguyễn Doãn Trai (13) viết bài chí; Linh Phong Tự đã có Hiệp Quỹ Đào Vinh Thạnh (14) viết bài chí; Thập Tháp cũng phải có bài chí, đang đợi chờ người!”

Ôi! Sự thế nhờ văn mà sáng rõ, văn thì nhờ người để lưu truyền! Hạng thiển cận thô lậu văn chương hèn kém như tôi, sao có thể đảm nhận lời mời viết bài chí cho Thập Tháp? Nhưng ngẫm lại, đã cùng Phước Huệ giao tình, cái duyên không tự dừng mà đến. Thuận lời mời của Phước Huệ, nối lời thiệu của Thanh Tu, nếu không đạt lời chí cho Thập Tháp, xem như viết lời chí cho Phước Huệ vậy! Văn chỉ thế thôi!

Năm Bảo Đại thứ 3 (1928), tiết Trung nguyên (Rằm tháng bảy).

Thị giảng học sĩ lãnh Tri phủ An Nhơn, Tín thân (15) là Sa Đầu Võ Khắc Triển kính cẩn chấp bút”.

4. Bàn thêm và kết

Đọc bài chí của Võ Khắc Triển một vị Tiến sĩ đỗ trong khoa thi Nho học cuối cùng của triều Nguyễn, hẳn ai cũng dâng lên nhiều cảm xúc về văn chương, về cổ học, về con người, về những danh lam thắng cảnh, về truyền thừa, về tu học, cũng như về những mối giao tình độc đáo giữa những vị quan lại xuất thân khoa bảng với những nhà sư thâm uyên Phật học...

Tuy tác giả tự khiêm là hạng “thiển cận thô lậu, văn chương hèn kém”, song áng văn trên cho chúng ta một cách nhìn nhận, cách đánh giá chân xác về tài năng văn học của những nhà khoa bảng trong giai đoạn mà Nho học không còn địa vị độc tôn như trước đó. Kiến thức uyên thâm về lịch sử, về điển tích điển cố, và cách sử dụng hết sức nhuần nhuyễn tri thức cổ học cũng là một điều người đọc cảm thụ được qua áng văn trên. Người càng am hiểu cổ ngữ càng thấy được tài năng văn chương cũng như tri thức cổ học uyên thâm của tác giả.

Một điều nữa, bài chí cho chúng ta hiểu thêm về lịch sử của vùng đất, của Thập Tháp, của Đồ Bàn, của Chiêm Quốc... Vì không muốn lặp lại những điều đã có trong *Đồ Bàn Thành ký* của Tiến sĩ Doãn Trai Nguyễn Văn Hiến, tác giả đã lưu ý độc giả về bài ký ấy trong bài chí của mình để cho độc giả tìm hiểu, kết hợp 2 bài *Ký* và *Chí* của 2 vị Tiến sĩ triều Nguyễn đỗ đạt ở 2 khoa thi cách nhau hơn 60 năm, để có được một cái nhìn toàn thể về một ngôi chùa đã được khai sơn và phát triển trong một bối cảnh lịch sử như thế nào, một vùng địa linh đã hun đúc hào kiệt ra sao, và đặc biệt là với một bút pháp sắc sảo và rất khách quan cho đời sau học tập. Bài *Chí* khắc họa cho chúng ta một lịch sử khái quát chuẩn mực về ngôi danh lam ở Bình Định, lưu giữ cả một lịch sử truyền thừa của các vị Tổ sư, đặc biệt là minh họa rất sống động không gian bài trí pháp bảo pháp khí cũng như phép tắc thờ cúng của ngôi chùa trong bối cảnh cách đây gần một trăm năm, mang một ý nghĩa lớn trong bảo tồn những nghi thức của Phật giáo. Và rất đặc biệt nữa, trong quá trình lưu lại ngôi chùa khảo sát, chúng tôi phát hiện gần như đầy đủ những hiện vật tự khí được mô tả trong bài *Chí* còn được bảo tồn nguyên vẹn với một ý thức vô cùng cao quý của nhà chùa; kể cả bộ khung nhà rường cổ kính trang nghiêm khoát bao lớp phủ thời gian vẫn còn sừng sững như chống lại tháng ngày quên lãng, minh chứng cho một phong cách kiến trúc gỗ đặc thù của địa phương: mạnh mẽ thô hào, mà hài hoà cân xứng, để có thể bảo tồn không gian thờ cúng xưa với một thiết chế rất mực thú lớp nghiêm cẩn. Từ đó, chỉ cần một chút gia công, toàn bộ không gian thờ cúng cách đây gần tròn một thế kỷ sẽ được tái hiện nguyên vẹn như nó đã có.

Ý nghĩa về phương diện bảo tồn ấy là một may mắn hiếm hoi có được ở nơi đây, mà cái duyên từ lòng ái mộ với Phật giáo của một nhà khoa bảng thông qua mối giao tình Nho và Thích hết sức đặc biệt. Và cũng từ mối quan hệ với nhà sư Phước Huệ, suy ngẫm về những lời ngợi ca nhà sư về tri thức và sự liễu ngộ của chính tác giả, chúng ta có thể thấy được sự ngưỡng mộ giáo lý nhà Phật của một nhà Khoa bảng. Chỉ với hình ảnh yêu chuộng điển cổ “Lưu y”, tác giả đã ví von mối giao tình của mình với sư Phước Huệ như Thi nhân Hàn Dũ với nhà sư Đại Điền từ thời nhà Đường, có thể cũng đã mơ ước hậu thế có những ngôi Lưu Y Đình để kỷ niệm mối giao hảo này. Và tất nhiên, với cách ẩn dụ của tác giả, chúng ta có thể hiểu được cốt yếu về sự vận hành tư tưởng của tác giả: Bắt đầu với những tri thức uyên bác Nho học, không mặn mà gì với Phật giáo (như Hàn Dũ từng ngăn cản Hoàng đế nhà Đường nghênh đón Xá lợi Phật), rồi dần dà qua thực nghiệm cuộc sống, tìm hiểu thêm giáo lý, lại gặp được những nhà sư đức cao vọng trọng chỉ bảo truyền pháp, bắt đầu có được niềm tin qua thể nghiệm, trải nghiệm, rồi có tín tâm với Phật pháp, rồi thành tâm tu tập để có một sự chứng nghiệm... Có lẽ đó là lộ trình vận động tư tưởng rất chung của tầng lớp Nho sĩ xuất chúng và hữu duyên trong lịch sử, mà đại diện là những nhà khoa bảng. Và, những người đang mày mò tìm hiểu về nền văn hoá xán lạn của tiền nhân như chúng tôi hôm nay đều cảm thụ được một sự đồng cảm qua những áng văn của tiền nhân lưu lại, và đó cũng là một lộ trình vận động tư tưởng rất tự nhiên đã được tiền nhân diễn lại thành những tôn chỉ trong cuộc sống như “Cư Nho mộ Thích”, hay “Nho biểu Thích lý”...

CHÚ THÍCH

(1). Năm Chính Hoà thứ tư ứng với Tây lịch là năm 1683, tác giả tính nhầm.

(2). Nguyên văn dùng từ *Trác tích* 卓錫: *Trác* là dựng, *tích* là tích tượng mà các vị tăng dùng khi đi ra ngoài. Những Pháp sư ngày xưa đi ra ngoài luôn cầm tích tượng, và khi cầm tích tượng xuống một nơi nào đó tức chuẩn bị khai thị huyền cơ, chỉ điểm diệu nghĩa. Từ đó, *trác tích* cũng có nghĩa là chọn đất để lập chùa hoàng dương Phật pháp.

(3). Hiếu Minh hoàng đế hay vua Hiến Tôn chính là chúa Nguyễn Phúc Chu. Thời vua Gia Long truy tôn Miếu hiệu cho chúa Nguyễn Phúc Chu là Hiến Tông 顯宗 (sau thời Thiệu Trị đổi là Hiến Tôn 顯尊), thụy hiệu là Anh Mô Hùng Lược thánh Văn Tuyên Đạt Khoan Từ Nhân Thứ Hiếu Minh hoàng đế (英謨雄略聖文宣達寬慈仁恕孝明皇帝). Vì vậy, thời Nguyễn gọi Chúa là Hiếu Minh hoàng đế hay Hiến Tôn hoàng đế.

(4). Nguyên văn “Chiêm Thành lập quốc bắt đầu từ Khu Liên (Tây lịch: năm 137)”, không biết tác giả tham khảo tư liệu nào. Ngày nay, các nhà Sử học Việt Nam thống nhất nhận định: Chiêm Thành đúng ra là Lâm Ấp, thành lập năm Sơ Bình thứ 3 (192 Sau Công nguyên), đời Hán Hiến Đế (Đông Hán). Hiện nay bộ Quốc sử tập 3 cũng ghi như vậy.

(5). Từ Tế Đạo Nhân là đạo hiệu Phật giáo của chúa Nguyễn Phúc Khoát. Cũng như chúa Nguyễn Phúc Chu có đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân, chúa Nguyễn Phúc Chú có đạo hiệu là Văn Tuyên Đạo Nhân, chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng có đạo hiệu là Đạo Nhân. Trong giai đoạn này, những cư sĩ tại gia thọ Bồ Tát giới thường lấy đạo hiệu là Đạo Nhân.

(6). Già Lam thần hay gọi là Già Lam Bồ Tát, về nghĩa hẹp là những vị thần giữ gìn đất đai của Già Lam (gọi chung cho chùa quán đạo tràng của Phật giáo); nghĩa rộng hơn là chỉ Chư Thiên, Thiên Thần bảo hộ Phật pháp. Kinh truyền có đến 18 thần bảo hộ Già Lam, tức Mỹ âm, Phạm âm, Thiên cổ, Khẩu diệu, Lô âm, Sư tử, Diệu khẩu, Phạm Hưởng, Nhân âm, Phật nô, Tụng đức, Quảng mục, Diệu nhân, Triệt thính, Triệt thị, Biến thị, gọi chung là Thập bát Già lam thần, lấy

hình tượng Già Lam Bồ Tát làm đại diện (thường lấy Quan Công). Trong bài, có lẽ cụ Võ Khắc Triển dùng thuật ngữ này để chỉ tượng hộ pháp mà thôi.

(7). Giám Trai thần hay Giám Trai Bồ Tát là một vị thần giám hộ việc trai giới của tăng chúng. Hình tượng Bồ tát này là mặt xanh tóc đỏ. Tên nguyên là Kinnara, ý là “Âm nhạc thiên”, “Ca thần”, là một trong Thiên Long Bát Bộ. Tượng Bồ Tát này lại có 3 loại: Pháp pháp thân, Hộ pháp thân, Diệu pháp thân...

(8). Hộc thực: vốn là từ của Đạo giáo, chỉ việc cúng thí thực cho các vong hồn. Nguyên Đạo giáo luôn dùng 1 thăng hoặc nhiều thăng gạo nấu chín chế thành cơm sạch, đem bỏ vào trong một cái hộc đóng bằng gỗ (hộc), Đạo giáo gọi đó là Hộc thực. Trong khoa nghi thí thực phổ độ, họ quan điểm rằng hộc thực hoá cam lồ, hương khí phủ khắp, từ nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh cửu, cửu cửu chỉ số, nhiếp hoá vô cùng... ở đây, tác giả dùng thuật ngữ Hộc thực để chỉ cho bàn cúng thí thực ở chùa!

(9). Năm Tự Đức thứ 29 thông thường đối chiếu sang Tây lịch là 1876 (có khoảng hơn 1 tháng cuối năm đã sang năm 1877), tác giả tính nhầm.

(10). Nguyên văn dùng tên Hàn Thoái Chi: Hàn Thoái Chi là Hàn Dũ 韓愈 (768-824) tên tự của ông là Thoái Chi, là Văn học gia, Triết học gia, Tư Tưởng gia thời nhà Đường, Trung Hoa. Tổ tiên ông ở Xương Lê, Hà Bắc, nên con gọi là Hàn Xương Lê; sau lại nhậm chức Thị lang bộ Lại, nên đôi khi xuất hiện với tên gọi gọi Hàn Lại Bộ; lại có tên húy là Văn, nên lại được gọi là Hàn Văn Công. Ông được người đời sau xếp hàng đầu trong “Đường Tống bát đại gia”.

- Về ý tặng thơ tặng áo (“Tặng thi lưu y”) trong bài là một điển cố văn học độc đáo, lại rất phù hợp với mối giao hảo của Võ Khắc Triển với nhà sư Phước Huệ. Nguyên là, Hàn Dũ vì can gián việc đón xá lợi Phật bị biếm đi làm Thích sử ở Triều Châu. Ở đó, ông gặp được một vị cao tăng ở Linh Sơn Tự gọi là Đại Diên, uyên thâm cả Phật học, Văn học,... ông đã gửi thư mời nhà sư đến phủ nha đàm đạo... Từ đó, mỗi lần họ gặp nhau, chuyện trò liên miên mấy ngày, vô cùng ý hiệp

tâm đầu. Về sau, họ vẫn thơ từ qua lại, và nay trên những bia đá ở đó vẫn khắc những thi thư trao đổi của hai người.

Năm Nguyên Hoà thứ nhất (Tây lịch 819), Hàn Dũ bị điều đi làm Thích sử ở Viên Châu, trước khi đi đã đến Linh Phong Tự cáo biệt Đại Điền hoà thượng. Tuy tuổi đã 88, Hoà thượng vẫn đưa tiễn Hàn Dũ ra đến sơn môn. Quá cảm động, Hàn Dũ đã cỡi áo quan bào của mình tặng cho nhà sư lưu niệm. Người đời sau đã xây ở vị trí đó một ngôi đình thật phong nhã đặt tên là *Lưu Y Đình* 留衣亭, kỷ niệm một cố sự thật đẹp cho mối giao tình Nho và Thích, truyền tụng hơn ngàn năm nay.

(11). *Tuỳ Viên thi thoại*: Là một tập thơ của Thi hào Viên Mai 袁枚 (1716-1798), tự là Tử Tài, hiệu Giản Trai, được người đời gọi là Tuỳ Viên tiên sinh; cuối đời ông tự xưng là Thương Sơn cư sĩ, Tuỳ Viên lão nhân; vốn người ở Tiền Đường; đỗ Tiến sĩ thời Càn Long, nhập vào ngạch Hàn Lâm Viện, sau chủ trì của Thi đàn Càn Long; sau từ quan ở ẩn. Tác phẩm của ông rất phong phú, có *Tuỳ Viên thi thoại* là bộ thi thoại ảnh hưởng lớn nhất thời nhà Thanh, bắt đầu được biên tuyển sau khi tác giả từ quan, chính thức hoàn tất năm Càn Long 55 (1790).

(12). Ý câu này mang ý nghĩa thâm sâu, sau nhiều người dùng. Ví như ngài Hoàng Nhất có cặp đối: “*Kim nhật phương tri tâm thị Phật, Tiền thân an kiến ngã phi tăng*” (Ngày nay mới biết Tâm chính là Phật; Kiếp trước sao hay ta không là tăng); hay Tiết Ủy Nông đề ở chùa Vân Thê ở Hàng Châu: “*Đáo thử phương tri quan thị mộng, Tiền thân an kiến ngã phi tăng*” (Đến đây mới biết làm quan chính là mộng, Kiếp trước sao hay ta không là tăng)...

(13). Tiến sĩ Nhị giáp Nguyễn Doãn Trai: Tức Tiến sĩ nhị giáp Nguyễn Văn Hiến, có hiệu là Doãn Trai, người xã Mỹ Chánh, tổng An Thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; sinh năm Đinh Hợi (1827), mất năm Ất Sửu (1865); đỗ Cử nhân năm Bính Ngọ (1846), đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1847). Năm 1848, được bổ làm Tri phủ Kiến Tường, rồi sau làm Tri phủ Điện Bàn..., rồi Đốc

học... Khi Pháp xâm lăng, ông lại coi sóc quân thứ ở Thị Nại, Bình Định; khi việc yên, về làm Án sát Quảng Ngãi, rồi sau lại làm Tấn tương quân vụ ở Biên Hoà, sau về Tuyên phủ sứ ở Phú Yên... *Đồ Bàn Thành ký* là một bài ký đặc sắc được cụ Hoàng giáp Nguyễn Văn Hiến soạn thảo trong thời gian làm quan ở Bình Định. Đó là một áng văn hết sức đồ sộ, biên soạn công phu, viết về lịch sử nước Chiêm Thành rất mạch lạc, hệ thống, từ hình thành, phát triển, thay đổi đến lụi tàn; đặc biệt là những lần thay đổi Kinh đô. Tác giả đã sưu khảo vô cùng công kỹ các tư liệu liên quan trong giai đoạn đó, từ sử sách Trung Hoa cho đến Việt Nam, như *Hán Thư, Hậu Hán Thư, Đường Thư, Tân Đường thư, Tấn Thư, Tuỳ Thư, Thiên hạ Lợi bệnh toàn thư, Tứ Duệ thông khảo, Minh Sử, Di tình luận, Hán Nam cương toàn thư*... và các pho sử Việt, để viết về một nước Chiêm có một bề dày văn hoá từ thời Hán cho đến khi suy tàn, thay đổi 4 lần quốc hiệu và 14 lần thay đổi quốc đô...; đặc biệt nhấn mạnh một Đồ Bàn biến thiên bao lần trong lịch sử, cho đến khi Nguyễn Nhạc chiếm cứ, xây dựng mở rộng quy mô để làm quốc đô; tiếp đến Gia Long bình định miền đất này, giao lại cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, và rồi quân Tây Sơn lại tập trung công thành, đến Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tuần tiết, cho đến khi vua Gia Long thu phục... Không biết ngày xưa, bài ký đã được khắc ở đâu nơi thành Bồ Bàn, đến nay chúng tôi chưa tìm được; may mà Dịch giả Tô Nam Nguyễn Đình Diệm đã dịch ra và đăng trên Tập san Sử Địa, số 19 và 20, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn 1970.

(14). Đào Vinh Thạnh: Chưa tra cứu được nhân vật này.

(15). Tín thần: Xuất phát từ tên một vị quan hết lòng giúp dân là Thiệu Tín Thần, sống thời Hán; sau đó một thời gian, địa phương ấy lại có quan Đỗ Thi cũng có phẩm chất như vậy; dân địa phương đó truyền tụng: “Tiền hữu Thiệu phụ, hậu hữu Đỗ mẫu” (trước có cha Thiệu, sau có mẹ Đỗ), từ đó hình thành thuật ngữ “Quan phụ mẫu”... Thuật ngữ trên vì vậy có ý nghĩa là một vị quan hết mình vì công vụ.